

Số: 02/CBNL-NAM VIET BINH PHƯỚC

Đồng Nai, ngày 19 tháng 06 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai;
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Công ty TNHH Nam Việt Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801120625, cấp lần 8 ngày 14/08/2025 do Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.
- Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, Tp Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ cố định: 0916020906.
- Email: namvietbp.co@gmail.com
- Tên phòng thí nghiệm:

Phòng thí nghiệm vật liệu và địa chất công trình

- Địa chỉ: Số 7 Trường Chinh, Khu phố Phú Cường, Phường Bình Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.
- Địa chỉ đặt Trạm thí nghiệm hiện trường: Không

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG				
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Sàng (15cm -20cm), cân (chính xác 0,01g), bình tỷ trọng	Lê Văn Tám
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011	Khuôn đúc mẫu (4x4x16cm), máy nén và uốn mẫu (10kN), bộ gá định vị, đồng hồ (chính xác đến 1s) ... Máy nén, uốn TYA .	nt

3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Cân kỹ thuật (chính xác 1g), ống đong có vạch chia (chính xác 1ml), đồng hồ bấm giây (chính xác đến 1s), thước (chính xác 0,5mm), bộ dụng cụ Vicat, khay ngâm mẫu, tủ dưỡng hộ, dụng cụ Le Chatelier, thùng luộc mẫu	nt
4.	Xác định hàm lượng mất khi nung; Xác định hàm lượng cặn không tan; Hàm lượng SiO ₂	TCVN 141:2023	Tủ sấy, lò nung, máy đo đa chỉ tiêu HI83300-02 ACD, máy đo hàm lượng COD HI97106, máy đo hàm lượng tạp chất HI98319, Cân kỹ thuật điện tử, Hóa chất chuyên dụng, Bình tam giá, phễu lọc, bình định mức, Buret, dung tích 10 mL, độ chính xác 0,02 mL, Pipet, dung tích 5 mL, 10 mL, độ chính xác 0,02 mL	nt
5.	Độ nở actoclave, %; Độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011	Nồi hấp, khuôn mẫu xi măng, máy trộn xi măng, thiết bị dưỡng hộ mẫu, thước đo độ dài, cân kỹ thuật	Huỳnh Văn Quốc
6.	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012	Kim tiêu chuẩn, máy trộn vữa, cân kỹ thuật, Ống đong hoặc buret	nt
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
7.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143 AASHTO T119	Côn thử độ sụt (dày 1.5mm), thước đo (30cm, 60cm, độ chia 1mm), đồng hồ đo (đọc được từ giá trị 1s), thanh đầm (60cm, d=16mm), tấm nền (> 700mm),	Lê Văn Tám
8.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:2022 ASTM C1770	Nhót kế vebe, bàn rung, đồng hồ bấm giây	nt
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn bê tông	TCVN 3108:2022 AASHTO T121	Thùng đong kim loại 5 lít hoặc 15 lít, thiết bị đầm, cân kỹ thuật (chính xác 5g), thước lá bằng thép 400mm,	nt
10.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022	Khuôn thép (20x20x20cm); thanh đầm (60cm, d=16mm), Bàn rung; Thanh thép tròn; Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 50g; Sàng kích thước mắt 5mm. Thước lá kim loại 300mm vạch chia 1mm. Tủ sấy 200°C; Khay sắt, thùng	nt

			kim loại (5l, 15l), ống đong (50ml – 200ml), pipet 5ml, giấy thấm.	
11.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022	Cân kỹ thuật 50kg, Bộ sàng cát 5mm; 1,2mm và 0,15mm, Tủ sấy 200°C, Khay sấy, Bay, xèng để xúc hỗn hợp bê tông.	nt
12.	Xác định hàm lượng bột khí trong bê tông	TCVN 3111:2022	Máy đo hàm lượng bột khí, thuốc	nt
13.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật độ chính xác không lớn hơn 0.01g, tủ sấy (105°C), thiết bị nghiền thô (cỡ hạt nhỏ hơn 1,25mm), búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, nước lọc, dầu hỏa, sàng 5mm, 1.25mm hoặc 0.125mm	nt
14.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật độ chính xác không lớn hơn 0,1% khối lượng cân, thùng ngâm mẫu, tủ sấy (105°C), khăn lau, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm (chứa CaCl ₂ khan)	nt
15.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật độ chính xác không lớn hơn 0,1% khối lượng cân, thước lá kim loại (vạch chia 1mm), cân thủy tĩnh, bếp điện và thùng nấu Paraphin, tủ sấy (105°C),	nt
16.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm, khuôn đúc mẫu, bàn chải sắc.	nt
17.	Thử độ co	TCVN 3117:2022 AASHTO T160	Cân kỹ thuật độ chính xác không lớn hơn 0,1% khối lượng cân, thùng ngâm mẫu, tủ sấy (105°C), khăn lau, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm (chứa CaCl ₂ khan)	nt
18.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022 AASHTO T22	Máy nén bê tông, đệm truyền tải (70x70mm, 100x100mm, 15x15cm).., thước đo (vạch chia 1mm), thước góc, đồng hồ đo (đọc đến 1s)	nt
19.	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:2022 AASHTO T97	Máy nén, thước đo (vạch chia 1mm)	nt
20.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:2022	Máy nén, bộ gá bửa chuyên dụng, thước cặp	nt

21.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012;	Bộ kim tiêu chuẩn, sàng tiêu chuẩn, khuôn chứa mẫu vữa	nt
22.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022	Máy nén, thước đo	nt
23.	Xác định độ chảy của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611	Khuôn hình nón cụt, tấm nền đo độ chảy, thước lá kim loại	nt
24.	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012	bê tông, đồng hồ đo pH, cân phân tích, cân kỹ thuật, sàng, máy nghiền, ống đong, bình định mức, nhiệt kế	nt
25.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2022	Thiết bị đo nhiệt độ, thùng chứa	Huỳnh Văn Quốc
26.	Xác định thành phần cấp phối bê tông xi măng - Quyết định số 778/1998/QĐ - BXD -ngày: 05/09/1998		Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình tỷ trọng	nt
27.	Xác định cường độ dính bám với nền	TCVN 9491 :2012	Máy thử kéo đứt, máy khoan rút lõi	nt
28.	Cơ lý Bó vữa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015	Máy nén/uốn, tủ sấy, cân điện tử, bể ngâm mẫu, thước kẹp	nt
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA				
29.	Xác định thành cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136; C33	Bộ sàng tiêu chuẩn (2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và sàng 140 mm; 315 mm; 630 mm và 1,25 mm), máy lắc sàn, cân kỹ thuật (chính xác 1%), , tủ sấy (105°C -110°C)	Lê Văn Tám
30.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128; C127; C33	Cân kỹ thuật (chính xác 0.1%), tủ sấy (105°C -110°C), bình dung tích bằng thủy tinh (1,05l – 1,5l), thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, khay chứa (không hút nước), phễu chứa, que chọc, sàng	nt
31.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 ASTM C127;	Cân kỹ thuật (c.xác 1%), cân thủy tinh (c.xác 1%), tủ sấy (chính từ 105°C -110°C), thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, khay chứa, thước kẹp, bàn chải sắt.	nt
32.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hông	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29 AASHTO T19	Thùng đong 1 lít, 2 lít, 5 lít, 10 lít và 20 lít, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy,	nt

			thước lá kim loại, thanh gỗ, cân kỹ thuật (chính xác 1%), Bình tỷ trọng	
33.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566 AASHTO T225	Hộp nhôm hay khay nhôm, cân kỹ thuật chính xác 1%, tủ sấy (chính từ 105°C -110°C), dụng cụ đảo mẫu (dao, thìa).	nt
34.	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C142, C117; C566, C33 AASHTO T112	Cân kỹ thuật chính xác 1% và 1%, tủ sấy (chính từ 105oC - 110oC), thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que hoặc kim sắt nhỏ, Bộ rây sàng tiêu chuẩn Tủ sấy.	nt
35.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40; C33 AASHTO T21, T267	Ống dung tích hình trụ (250ml, 100ml), cân kỹ thuật (chính xác 0.1%), bếp cách thủy, sàng (lỗ 20mm), thang màu, thuốc thử (NaOH dung dịch 3 %; tananh dung dịch 2 %; rượu êtylic dung dịch 1), Cân kỹ thuật điện tử Tủ sấy	nt
36.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C33, C170	Máy nén thủy lực, Máy khoan và máy cưa đá, Máy mài nước, Thước kẹp, Thùng hoặc chậu để ngâm mẫu	nt
37.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006 ASTM C33	Máy kiểm tra mài mòn Los Angeles ,Máy nén thủy lực (lực nén đạt 500kN), xi lanh bằng thép, cân kỹ thuật (chính xác 1%), bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy (chính từ 105°C - 110°C), thùng ngâm mẫu.	nt
38.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131; C535, C33; AASHTO T96; T98, T327	Máy Los Angeles, bi thép (390g – 445g), cân kỹ thuật (chính xác 1%), tủ sấy (chính từ 105°C -110°C), bộ sàng kích thước 37.5mm, 25mm, 19mm, 12,5mm..	nt
39.	Xác định hàm lượng thoi dẹp trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06 TCVN 9205:2012 ASSHTO T33 ASTM C33, C88	Cân kỹ thuật (chính xác 1%), thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy (chính từ 105°C - 110°C)	nt
40.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006 ASSHTO T303	Bể điều nhiệt, máy quang phổ, tủ sấy, máy trộn vữa	nt

		ASTM C227, C289, C1260, C1293, C1105		
41.	Xác định hàm lượng ion Clorua	TCVN 7572-15:2006	Cân phân tích, Buret chuẩn độ, Thiết bị nghiền, rây, Bình định mức và Pipet	nt
42.	Sác định hàm lượng sunfat, sunfit trong	TCVN 7572-16:2006	Lò nung, tủ sấy, cân phân tích, bình hút ẩm	nt
43.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Máy kiểm tra mài mòn Los Angeles, Cân kỹ thuật (chính xác 0.01g), tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ, kim sắt và nhôm, búa con, bộ sàng	nt
44.	Xác định lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7575-18:2006	Máy kiểm tra mài mòn Los Angeles, cân kỹ thuật chính xác đến 0,1%, kính lúp	Huỳnh Văn Quốc
45.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006 ASTM C123	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ rây tiêu chuẩn	nt
46.	Xác định hàm hệ số ES	ASTM D2419-08	Ống đồng nhựa chia vạch, Cơ cấu ống siphon và ống sục, Quả rọi chuẩn, Máy lắc cơ học	nt
47.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát nghiền	TCVN 9205:2012	Phễu, giá đỡ phễu, thước đo góc, cân kỹ thuật	nt
48.	Thí nghiệm cơ lý cát nghiền	TCVN 9205:2012	Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, ống đồng.	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG				
49.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012 AASHTO T100	Nước cất, dầu hỏa, cân kỹ thuật (chính xác đến 0.01g), bình tỷ trọng (dung tích $\geq 100\text{cm}^3$), cối sứ và chày sứ, rây lưới 2mm, bếp cát, tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ, bơm chân không, tỷ trọng kế, thiết bị ổn nhiệt, phễu nhỏ, cốc nhỏ, hộp nhôm.	Bùi Văn Trung
50.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216 AASHTO T265	Tủ sấy (điều chỉnh nhiệt độ đến 300oC), cân kỹ thuật chính xác đến 0.01g, bình hút ẩm (có CaCl ₂), cốc nhỏ, hộp nhôm (thể tích 30cm ³), rây d=1mm, cối sứ, chày sứ, khay men	nt
51.	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:2012 ASTM D4318 AASHTO T89, T90	Bộ dụng cụ xác định giới hạn chảy: Đế gỗ, khuôn, mẫu đất, dụng cụ hình nón, quả cầu	nt

			thăng bằng, tay cầm, vạch dấu. Tấm kính nhám (40x60cm), rây kích thước 1mm, cối sứ và chày đầu bọc cao su, tủ sấy, dao, cân kỹ thuật (chính xác 0.01g) và dụng cụ khác.	
52.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014 ASTM C136 AASHTO T27	Bộ sàng tiêu chuẩn các kích cỡ 100; 80; 60; 40; 20; 10; 5; 2; 1; 0,5; 0,25 và 0,1 mm, tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ từ 50oC đến 110oC, nhiệt kế (50oC, chính xác 0.5oC), máy sần lắc, cân các loại (200g, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg), cối và chày sứ, khay đựng đất, nước sạch và các thiết bị khác	nt
53.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ASTM D3080-98 TCVN 8725:2012	Máy cắt phẳng, hộp cắt, và các dụng cụ khác	nt
54.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012 AASHTO T216, T297	Máy nén, mẫu chuẩn, dao gạt, dao gạt, tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ, cân kỹ thuật (chính xác 0.01g), đồng hồ đo biến dạng (0.01mm),	nt
55.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99	Cối đầm, chày đầm, cân kỹ thuật (chính xác 0.01kg), sàng lỗ 5mm, tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ, hộp nhôm, dao gạt đất, khay trộn 40x60cm, búa cao su, bình đựng nước	nt
56.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng); PP dao vòng.	TCVN 4202:2012 AASHTO T204, T191, T205, T233 TCVN 8721: 2012	Dụng cụ đo thể tích 2 ống thông nhau, lưới thép, cốc thủy tinh (cao > 20cm), cân kỹ thuật	nt
57.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR). Trong phòng thí nghiệm	AASHTO T180, TCNV 12792:2020	Máy nén CBR, khuôn, bể ngâm mẫu, cảm biến lực, đồng hồ so, cân điện tử, tủ sấy	Huỳnh Văn Quốc
58.	Thí nghiệm đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012	Cân thủy tinh, ống đong thủy tinh, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm	nt
59.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012	Bàn và giá đỡ đồng hồ đo biến dạng nở. Hộp chứa nước. Pitstong đỡ chân đồng hồ đo biến dạng, có đục lỗ châm kim thoát khí. Đồng hồ đo biến dạng, số đọc chính xác đến	nt

			0,01 mm. Dao vòng chứa mẫu đất thí nghiệm.	
60.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012	Dao vòng chứa mẫu đất thí nghiệm. Đồng hồ đo biến dạng, số đọc chính xác đến 0,01 mm. Cân kỹ thuật 0,1 g và 0,01 g	nt
61.	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166-01	Máy nén một trục nở hông, bàn nén, thiết bị đo lực, thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ sấy	nt
62.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012 TCVN 12662:2019 ASTM D2434-00 AASHTO T49	Bộ hộp thấm, giàn thấm, dao vòng không rỉ, cân kỹ thuật, đồng hồ đo thời gian	nt
63.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012 AASHTO T267	Dụng cụ thủy tinh chuẩn . Cân phân tích (0.1mg; 0.01mg). lo nung 1000°C, hóa chất. Tủ sấy, có thể sấy tới 300°C Ống hút (pipet) Ống chuẩn độ (buret) Bình tam giác các loại Giấy lọc định tính	nt
64.	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor có dung tích 1000 cm ³ (đường kính trong 100 mm, chiều cao 127 mm) cùng với đế và ống chụp. Tủ sấy Các loại cân có độ chính xác đến 1 g và 5 g. Các sàng có mắt lỗ 2 mm và 5 mm. Dụng cụ để nghiền rời đất. Đồng hồ bấm giây. Các dao trộn đất và muôi xúc đất	nt
65.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850; ASTM D4546-85; AASHTO T29	Máy thử nén đất 3 trục TSZ30-2.0 No.B0410; 0–1.000 N Vòng ứng lực Máy thử nén đất 3 trục TSZ30-2.1 No.B0659; 0– 3.000 N Vòng ứng lực; Máy thử nén đất 3 trục TSZ30-2.2 No.A9643; 0–10.000 N Vòng ứng lực cân kỹ thuật, đồng hồ đo thời gian,	nt
66.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, phễu, thước đo góc	nt
67.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012	Máy nén, đồng hồ đo biến dạng	nt

68.	Xác định sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:2012	Máy cắt cánh tiêu chuẩn, biết bị đo mô men	nt
69.	Xác định thành phần và hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:2012	Máy ly tâm, máy đo điện dẫn suất, cân phân tích	nt
70.	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hồ đào, hồ khoan	TCVN 8731:2012	Máy khoan, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây	nt
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN				
71.	Thử kéo, uốn kim loại; Thép, cốt thép bê tông và bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn (Xác định kích thước hình học, khối lượng 1m, độ bền kéo, bền uốn, độ giãn dài và uốn lại)	TCVN 197-1:2014 TCVN 198:2008 TCVN 7937:2013 TCVN 1651:2018	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử, đồng hồ đo độ giãn dài	Bùi Văn Trung
72.	Kiểm tra chất lượng mối hàn- Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A 184/184M	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử	nt
73.	Kiểm tra chất lượng hàn ống - Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010	Máy thử, có khả năng nén bẹp mẫu thử giữa hai tấm nén phẳng, song song và cứng	nt
74.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử	nt
75.	Xác định độ cứng kim loại	ASTM A370:2002	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử, bộ gá	nt
76.	Thử cáp dự ứng lực trước – Thử độ tụt nêm, neo	TCVN 6284:1997; ASTM A370; A1061M; TCVN 10568:2017	Máy thử kéo vạm năng, thiết bị đo độ giãn dài, kích thủy lực, cảm biến lực điện tử, đồng hồ đo áp suất	nt
77.	Thử kéo bulông, đai ốc, lực xiết bulông	TCVN 1916:1995; TCVN 8298:2009	Máy thử kéo vạm năng, bộ đồ gá thử kéo bu lông, thước kẹp điện tử	nt
78.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử	Lê Viết Duẩn
79.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử	nt
80.	Cốt thép – phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997	Máy thử kéo nén uốn 1000kN, thước kẹp, cân điện tử	nt

81.	Kiểm tra không phá huỷ phương pháp quan sát bên ngoài	TCVN 5878:2007; ASTM E375:11; ASTM B244:09; ASTM A90/A90M:13	Máy đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ tính, cân phân tích, thước kẹp	nt
82.	Thử dây cáp thép	TCVN 5757:2009	Máy thử kéo vạn năng, cân phân tích	nt
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA				
83.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall, bộ khuôn đúc (101,6mm±0,2mm), búa đầm (4536g ±9g, bộ đầm (203x203x457mm), bộ giá giữ khuôn, dụng cụ tháo mẫu, thiết bị trộn BTN, tủ sấy (300oC ±3oC) thiết bị gia nhiệt, bể ổn nhiệt, khay, bay trộn, thanh gạt, cân kỹ thuật (5kg, 10kg), nhiệt kế (10oC – 200oC, ±1oC), thước kẹp (±0.1mm), bút đánh dấu mẫu, găng tay chịu nhiệt.	Lê Viết Duẩn
84.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011	Máy quay ly tâm (Vmax: 3600r/min), giấy lọc, tủ sấy (110oC ± 5oC), bếp điện điều chỉnh nhiệt, lò nung (500oC – 600oC), cân kỹ thuật (độ chính xác 0.1g và cân 100g mẫu chính xác 0.01g), ống đong (100ml và 1000ml), cốc nung (V=125ml), bình hút ẩm và dụng cụ phụ trợ khác găng tay ...	nt
85.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng mắt vuông theo tiêu chuẩn, cân kỹ thuật chính xác 0.1%, tủ sấy 110 oC±5oC, máy lắc sàng.	nt
86.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Bình đựng mẫu có lưới lọc 0.075mm, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1%, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, nhiệt kế (độ chính xác 1oC, tủ sấy (nhiệt độ duy trì 135oC, chính xác 5oC, và các dụng cụ phụ trợ khác	nt
87.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	Cân kỹ thuật, cân thủy tĩnh, dây treo, giỏ đựng mẫu, tủ sấy, nhiệt kế	nt

88.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	Tủ sấy (110oC – 175oC, chính xác 2oC), rọ đựng mẫu (h=165mm, d=108mm), đĩa kim loại bền nhiệt, cân kỹ thuật chính xác 0.1g và dụng cụ trộn: chảo, bay	nt
89.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan lấy mẫu, cân chính xác 0,1 g, bộ chày cối đầm.	nt
90.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Cân kỹ thuật chính xác 0,1%, dây treo, giỏ đựng mẫu	nt
91.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân kỹ thuật chính xác 0,1%, dây treo, giỏ đựng mẫu	nt
92.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall, bộ khuôn đúc (101,6mm±0,2mm), búa đầm (4536g ±9g, bề dày (203x203x457mm), bộ giá giữ khuôn, dụng cụ tháo mẫu, thiết bị trộn BTN, tủ sấy (300oC ±3oC) thiết bị gia nhiệt, bể ổn nhiệt, khay, bay trộn, thanh gạt, cân kỹ thuật (5kg, 10kg), nhiệt kế (10oC – 200oC, ±1oC), thước kẹp (±0.1mm), bút đánh dấu mẫu, găng tay chịu nhiệt.	nt
93.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	Máy nén, máy đầm, máy ly tâm, máy khoan, bộ sàng lưới thép mắt vuông	nt
94.	Xác định cường độ chịu nén của hỗn hợp Bê tông nhựa	AASHTO T167	Khuôn đúc mẫu, máy ép đầm tạo mẫu, máy nén vạn năng	nt
95.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860:2011	Phễu, cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy	nt
96.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8820:2011	Bộ khuôn đúc mẫu Marshall, Kịch tháo mẫu, cân thủy tĩnh, bình tỷ trọng, bình hút chân không và đồng hồ đo áp suất	nt
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM				
97.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005 AASHTO T49 ASTM D5-97	Máy đo độ kim lún, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế,...	Lê Viết Duẩn
98.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 AASHTO T51 ASTM D113	Máy kéo dài, khuôn bằng đồng, nhiệt kế, bể ổn nhiệt,	nt

			đèn cồn hay bếp dầu hỏa, dao cắt nhựa,...	
99.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 AASHTO T53 ASTM D36	Bộ thiết bị hoá mềm nhựa, khuôn tròn, bi tròn, vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế, nước cất, Glyxerin, Etylen glycol chất bôi trơn,...	nt
100.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005 AASHTO T48 ASTM D92	Thiết bị cốc hồ Cleveland (thủ công), thiết bị cốc hồ Cleveland (tự động), dụng cụ đo nhiệt độ, ngọn lửa thử,...	nt
101.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005 AASHTO T47; ASTM D6 ; TCVN 7493:2005	Cân kỹ thuật, bát sắt, lò nung, bình hút ẩm, tủ sấy, kết cấu, giá quay, nhiệt kế, cốc mẫu...	nt
102.	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023 ASTM D2042	Dụng cụ lọc (cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su hoặc bộ gá, bình Erlenmeyer, tủ sấy, bình hút ẩm, cân phân tích,...	nt
103.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005 AASHTO T228	Bình tỷ trọng kế, cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, chậu, nước cất, nước đá,...	nt
104.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005	Nhiệt kế, tủ sấy, cân phân tích, bình hút ẩm	nt
105.	Xác định nhớt động học	TCVN 7502:2005	Bể ổn nhiệt, đồng hồ bấm giờ, tủ sấy	nt
106.	Xác định độ bám dính mới đá	TCVN 7504:2005	Tủ sấy, nhiệt kế, bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật,	nt
107.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005	Bình tỷ trọng, bể ổn nhiệt, cân phân tích điện tử	nt
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG				
108.	Nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hồ, bể gia nhiệt, thước, vỏ chắn, nhiệt kế	nt
109.	Hàm lượng nước của nhựa lỏng	TCVN 8818-3:2011	Bình chưng cất, thiết bị gia nhiệt, ống ngưng, ống hứng,	nt
110.	Thí nghiệm chưng cất nhựa lỏng	TCVN 8818-4:2011	Bình chưng cất, ống ngưng, ống hứng, vỏ chắn, hộp kim loại, nhiệt kế, ống thu	nt
111.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011	Nhớt kế, bể ổn nhiệt, dụng cụ đo thời gian, hệ thống hút chân không	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA				

112.	Thành phần hạt; Hệ số hao nước	TCVN 12884-2:2020	Ổng đong, dụng cụ làm sạch, sàng, bình đo, đồng hồ, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g. Bình tỷ trọng 100ml, Ổng đong, dụng cụ làm sạch, sàng, tủ sấy điều chỉnh từ 50oC – 200oC, nhiệt kế đo đến 50oC độ chính xác 0,5oC, đồng hồ, cân độ chính xác 0,01g, 0,001g, sàng kích thước 0.25mm, cốc sứ/cốc thủy tinh 50cm ³ , bếp đun, nước cất	Lê Viết Duẩn
113.	Hàm lượng nước	TCVN 12884-2:2020	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bình hút ẩm	nt
114.	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 12884-2:2020	Lò nung, chén nung, cân kỹ thuật	nt
115.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012 TCVN 12884-2:2020	Bình tỷ trọng 100ml, Ổng đong, dụng cụ làm sạch, sàng, tủ sấy điều chỉnh từ 50oC – 200oC, nhiệt kế đo đến 50oC độ chính xác 0,5oC, đồng hồ, cân độ chính xác 0,01g, 0,001g.	nt
116.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	TCVN 12884-2:2020	Ổng đong, dụng cụ làm sạch, sàng, bình đo, đồng hồ, cân độ chính xác 0,1g	nt
117.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	TCVN 12884-2:2020	Bình tỷ trọng 100ml, Ổng đong, dụng cụ làm sạch, sàng, tủ sấy điều chỉnh từ 50oC – 200oC, nhiệt kế đo đến 50oC độ chính xác 0,5oC, đồng hồ, cân độ chính xác 0,01g, 0,001g.	nt
118.	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp nhôm, máy lắc	nt
119.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Bình tỷ trọng 100ml, Ổng đong, dụng cụ làm sạch, sàng, tủ sấy điều chỉnh từ 50oC – 200oC, nhiệt kế đo đến 50oC độ chính xác 0,5oC, đồng hồ, cân độ chính xác 0,01g, 0,001g.	nt
120.	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	TCVN 12884-2:2020	Khuôn mẫu Marshall, máy nén, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy nén, nhiệt kế	nt

THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG				
121.	Đo dung trọng, độ chặt K, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 4202:2012	Dao đai bằng đồng hay bằng thép V > 850cm ³ , cân kỹ thuật (10kg±1g), cân kỹ thuật có độ chính xác 0.01g, dao gạt, hộp nhôm, tủ sấy và các dụng cụ phụ trợ khác	Huỳnh Văn Quốc
122.	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012; TCVN 8730:2012 AASHTO T191	Bộ phễu rót cát, cát chuẩn, cân kỹ thuật các loại chính xác 0.01g, 1g, 5g và 10g. Tủ sấy duy trì nhiệt độ 110oC ±5oC, sàng mắt vuông, hộp nhôm (d=40mm, h=30mm), bình hút ẩm, cón 96 ^o , ống nhỏ pipet, dao, khay đựng đất và các dụng cụ phụ trợ khác: dao vòng các kích cỡ, thước kẹp cơ khí, sàng các loại 2; 5; 20 và 60 mm	nt
123.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011 ASTM E950	Thước thẳng kim loại 3m, côn nôm kim loại 3 mm, 5 mm, 7 mm, 10 mm, 15 mm và 20 mm, chổi quét	nt
124.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012 AASHTO T206	Máy khoan, mũi xuyên, thân ống, đầu nối, thước đo	nt
125.	PP xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012	Bàn nén, hệ phản lực, đồng hồ đo biến dạng, máy thủy bình	nt
126.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 TCVN 9354:2012 AASHTO T221	Xe tải, kích thủy lực, tấm ép cứng, đồng hồ biến dạng (chính xác 0.01mm), giá đỡ đồng hồ đo biến dạng, cát khô, thước ni vô	nt
127.	XĐ modul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011 AASHTO T256-77 ASTM D4695-96	Cần đo độ võng Benkelman, xe tải, tấm ép, kích thủy lực	nt
128.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 AASHTO-T278 ASTM E965-96	Cát tiêu chuẩn (0.15mm – 0.3mm), ống đong cát (V 25cm ³), bàn xoa (d= 6-7,5cm), bàn chải sắt, thước dài 500mm (vạch 1mm), tấm chắn gió, cân kỹ thuật chính xác 0.1g	nt
129.	Thí nghiệm CBR - ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011 TCVN 9350:2012 ASTM D4429-2009	Đồng hồ đo biến dạng, thiết bị gia tải, vòng lực, tấm gia tải	nt

130.	PP không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335: 2012 ASTM C805	Máy đo siêu âm, súng bật nảy, máy mài phẳng, thước	nt
131.	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143, D3689	Máy bơm áp suất + kích nâng tải 100 tấn, 300 tấn, 500 tấn. Hệ thống thiết bị dùng làm phản lực (để neo giữ, làm đối trọng) khi gia tải, Đồng hồ so 4 cái (0-50mm), đồng hồ bấm giờ.	nt
132.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy, máy mài phẳng, thước	nt
133.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012 TCVN 9846:2013	Các bộ phận của thiết bị xuyên tĩnh tiêu chuẩn	nt
134.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021 ASTM D2573-08	Máy khoan, đầu đo mô men, cắt cánh	nt
135.	Thí nghiệm nhỏ, nén ngang, nén dọc cọc bê tông cốt thép	TCVN 9393:2012 ASTM D3689, D3966, D1143	Kích thủy lực, đồng hồ áp lực, bơm thủy lực, máy thủy bình	nt
136.	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2024	Thiết bị cấp nước, thùng đo định chuẩn có thông số kỹ thuật, Vòng chắn bằng thép, đồ hồ bán giây, thước	nt
137.	Điện trở của đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở tiếp đất, Máy đo điện trở cách điện	nt
138.	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012	Thiết bị định vị vệ tinh, máy thủy bình, máy toàn đạc điện tử, Máy đo khoảng cách bằng laser	nt
139.	Thí nghiệm ép nước vào hố khoan; Thí nghiệm hút nước từ hố khoan	TCVN 9149:2012	Thiết bị cấp nước, thùng đo định chuẩn có thông số kỹ thuật, Vòng chắn bằng thép, đồ hồ bán giây, thước	nt
140.	Quan trắc nước và thí nghiệm quan trắc nước ngầm: Đo mực nước tĩnh (ống standpipe), đo áp lực nước theo độ sâu (ống piezometer). Lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển và phân tích	TCVN 6663:2011; ISO 5667	Bình lấy mẫu tầng mặt, bình lấy mẫu theo chiều sâu, máy đo Ph, máy đo oxy, máy đo độ đục	nt

THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG				
141.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022 TCVN 9028:2011	Cân kỹ thuật chính xác 0.1g, bộ sàng tiêu chuẩn các loại 5mm, 2.5mm, 1.25mm, 0,63mm, 0.08mm, tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ, chính xác 5°C	Lê Văn Tám
142.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 TCVN 9028:2011	Thước kẹp chính xác 1mm, bay chảo trộn, bàn dằn, khâu hình côn, chày đầm.	nt
143.	xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 1 g, Bình đong bằng kim loại không gỉ, có thể tích 1 L, đường kính trong bằng 125 mm.	nt
144.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022 TCVN 9028:2011	Máy hút chân không, đồng hồ đo áp lực chân không, phễu, đồng hồ bấm giây	nt
145.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022	Cân kỹ thuật 10kg, đồng hồ bấm giây, tủ dưỡng hộ mẫu, bay, chảo, vòng đệm, kim đâm xuyên	nt
146.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g, Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh và ổn định nhiệt độ (105 ± 5) °C hoặc (60 ± 5) °C, Thước kẹp có độ chính xác tới 0,1 mm, Cân thủy tĩnh, Parafin	nt
147.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn đúc mẫu, chày đầm mẫu 50g, tủ dưỡng hộ mẫu (25°C–29°C), vải 150mm x175mm, Máy thử kéo, nén uốn (0-1000kN, chính xác 0,01kN)	nt
148.	Xác định cường độ hút nước của vữa đông rắn	TCVN 3121-18:2022	Đồng hồ bấm giây (1s), cân kỹ thuật (chính xác 0.1% khối lượng mẫu), tủ sấy (60± 5°C), thùng lưu mẫu, khuôn kim loại 160x40x40mm, nước cất	nt
149.	Xác định thành phần cấp phối vữa xi măng – Quyết định số 1329/2016/QĐ – BXD ngày 19/12/2016		Cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, máy trộn vữa, thước kẹp	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY				

150.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước đo có độ chính xác tới 0,1 mm (thước cặp, thước lá, thước thẳng), cân điện tử	Bùi Văn Trung
151.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2: 2009	Máy thử kéo, nén uốn (0-1000kN, chính xác 0,01kN), thước lá, thước kẹp có độ chính xác 1mm	nt
152.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3: 2009	Máy thử kéo, nén uốn (0-1000kN, chính xác 0,01kN). thước lá, thước kẹp có độ chính xác 1mm	nt
153.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4: 2009	Tủ sấy (300°C), cân kỹ thuật chính xác 1g, thùng ngâm mẫu, thước đo, máy hút chân không,	nt
154.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5: 2009	Tủ sấy (300°C), cân kỹ thuật chính xác 1g, thước đo chính xác 1mm	nt
155.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6: 2009	Cân kỹ thuật chính xác 1g, thước đo, thước kẹp, máy hút chân không,	nt
156.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7: 2009	Thùng hoặc bể giữ ẩm, thước đo có độ chính xác tới 1 mm	nt
157.	Xác định sự thoát nước	TCVN 6355-8: 2009	thước đo có độ chính xác tới 1 mm (thước cặp, thước lá, thước thẳng)	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERAZO				
158.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013	Thước chính xác 0,1 mm; Thước nivô, chính xác 0,1 mm; Thước lá có độ chuẩn xác 0,1 mm	Bùi Văn Trung
159.	Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 7744:2013	Phễu, giá đỡ, đĩa mài	nt
160.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 7744:2013	Máy mài mòn	nt
161.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Tủ sấy (105oC ± 5oC), Cân chính xác 1g, khăn ẩm, thùng chứa nước, Sáp, hoặc vật liệu tương tự để gắn kín các mặt, bàn chải, nước sạch	nt
162.	Xác định cường độ uốn ngang	TCVN 7744:2013	Máy thử uốn, máy mài mòn, thước cặp, tủ sấy, cân điện tử, bình hút ẩm, Máy cắt gạch, thước vuông, thước căn lá	nt

THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG				
163.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016	Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Thước kẹp có vạch chia đến 0,1 mm	Lê Văn Tám
164.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016	Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, tấm kính, bay, chảo, máy nén	nt
165.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016	Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, tấm kính	nt
166.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật, tủ sấy, ống đo nước vạch chia 2ml	nt
167.	Xác định độ thấm	TCVN 6477:2016	Tủ sấy, cân điện tử, thước đo chia vạch, nhiệt kế	nt
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP				
168.	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017	Thước thẳng, Thước ke vuông, Thước nivô, Thước lá, Bộ căn lá thép	Huỳnh Văn Quốc
169.	Thí nghiệm khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Tủ sấy, có bộ phận điều chỉnh và ổn định ở nhiệt độ (105 ± 5) °C, Thước cặp, có khả năng đo đến 200 mm, có khả năng đọc đến 0,1 mm; Cân kỹ thuật, có khả năng cân đến 2000 g, có khả năng đọc đến 0,1 g	nt
170.	Thí nghiệm cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy nén, Cân kỹ thuật, khả năng đọc tới 1 g, Tủ sấy, có bộ phận điều chỉnh và có thể ổn định ở nhiệt độ (105 ± 5) °C	nt
171.	Thí nghiệm độ hút nước; Độ co; Độ ẩm	TCVN 9030:2017	Bình hút ẩm, có đường kính không nhỏ hơn 300 mm, Thước lá kim loại hoặc thước kẹp, có khả năng đọc đến 0,1 mm, Máy gia công mẫu, Ổn áp, Biến áp tự ngẫu, Thiết bị xác định hệ số dẫn nhiệt, Tủ sấy, có bộ phận điều chỉnh và ổn định nhiệt ở nhiệt độ (105 ± 5) °C, Cân kỹ thuật, có khả năng đọc đến 0,1 g	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỘP ĐÁT SÉT NUNG				
172.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023	Máy nén 50kN, bộ giới dưới, gối trên	Huỳnh Văn Quốc
173.	Xác định Độ hút nước	TCVN 4313:2023	Khung, miếng đệm	nt
174.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023	Bể nước ngâm mẫu, tủ sấy, cân kỹ thuật, thước	nt

175.	Xác định khối lượng 1m ² ở trạng thái bão hoà nước	TCVN 4313:2023	Bể nước ngâm mẫu, tủ sấy, cân kỹ thuật, thước	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN				
176.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, Độ dày lớp màu	TCVN 6476:1999	Thước lá (chính xác đến 1mm), bảng màu. Máy thử kéo, nén uốn (0-1000kN, chính xác 0,01kN), bay chải.	Huỳnh Văn Quốc
177.	xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999	Máy nén 300 kN	nt
178.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy, ống đo nước vạch chia 2ml.	nt
179.	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995	Máy mài mòn bề mặt, Cân kỹ thuật,	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁT GRANITE				
180.	Xác định độ hút nước	TCVN 6065:1995 TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giờ	nt
181.	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995	Máy thử uốn, thước đo	nt
182.	Kiểm tra hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995	thước cặp kim loại đo chính xác đến 0,1mm, tấm kính kim loại	nt
183.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995	Máy mài mòn kiểu đĩa quay, cân điện tử, thước cặp	nt
184.	Xác định độ chịu lực xung kích	TCVN 6065:1995	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bể ngâm	nt
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)				
185.	Thí nghiệm kiểm tra kích thước	TCVN 7959:2017	Thước đo điện tử, thước cuộn	Huỳnh Văn Quốc
186.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:2017	Thước cặp, tủ sấy	nt
187.	Cường độ nén	TCVN 7959:2017	Máy nén	nt
188.	Xác định độ co khô	TCVN 7959:2017	Thước đo, cân điện tử	nt
THỬ NGHIỆM GẠCH ÓP LÁT				
189.	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415:2016	Thước cặp điện tử hoặc cơ khí có độ chia nhỏ nhất 0,1 mm, Thước thẳng và Căn lá, ke vuông	Huỳnh Văn Quốc
190.	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415:2016	Cân phân tích: Độ chính xác cao, thường là 0,01 g, tủ sấy, bể ngâm, bình hút ẩm	nt
191.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415:2016	Thước cặp, thước lá, tủ sấy, bình hút ẩm	nt

192.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6415:2016	Máy mài mòn sâu, thước đo độ sâu	nt
193.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415:2016	Máy thử uốn, thước đo tải trọng	nt
194.	Độ bền hoá học	TCVN 6415:2016	Tủ sấy, bình thủy tinh	nt
195.	Xác định độ bền chống bám bẩn, màu sắc	TCVN 6415:2016	Tủ sấy duy trì nhiệt độ $110 \pm 50C$	nt
196.	Sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415:2016	Máy quang phổ màu	nt
197.	Hệ số ma sát	TCVN 6415:2016	Máy thử ma sát	nt
198.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415:2016	Kính lúp, đèn chiếu sáng, bộ gá, thiết bị cốt lõi	nt
THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN – ĐÁ GRANITE				
199.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 4732:2016	Thước cặp điện tử hoặc cơ khí có độ chia nhỏ nhất 0,1 mm, Thước thẳng và Căn lá, ke vuông	Huỳnh Văn Quốc
200.	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016	Cân phân tích: Độ chính xác cao, thường là 0,01 g, tủ sấy, bể ngâm, bình hút ẩm	nt
201.	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016	Thước cặp, thước lá, tủ sấy, bình hút ẩm	nt
202.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 4732:2016	Máy mài mòn, thước kẹp, cân điện tử, máy cắt đá, tủ sấy, đồng hồ bấm giờ	nt
203.	Độ bền hoá học	TCVN 4732:2016	Tủ sấy, cân điện tử, đồng hồ bấm giờ	nt
204.	Xác định độ bền chống bám bẩn, màu sắc	TCVN 4732:2016	Tủ sấy, thiết bị quang phổ đo màu	nt
205.	Sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 4732:2016	Máy đo màu quang phổ, máy so màu điện tử, tủ sấy	nt
206.	Hệ số ma sát	TCVN 4732:2016	Thiết bị con lắc thử độ nhám, máy đo ma sát, tủ sấy, thước lá	nt
207.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 4732:2016	Thiết bị cốt lõi, kính lúp, đèn chiếu sáng	nt
THỬ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NGÓI TRÁNG MEN				
208.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9133:2012	Thước cặp, thước lá kim loại, bộ căn lá, kính lúp, máy đo độ bóng	Huỳnh Văn Quốc
209.	Tải trọng uốn gãy	TCVN 9133:2012	Máy thử uốn, đồng hồ đo lực	nt
210.	Độ hút nước	TCVN 9133:2012	Tủ sấy, cân điện tử, bể ngâm	nt

211.	Độ bền hoá học	TCVN 9133:2012	Tủ sấy, bình hút ẩm, cân điện tử, đồng hồ bấm giờ	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH GRANITO, GẠCH LÁT XI MĂNG				
212.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6074:1995	Thước cặp, thước lá, bộ căn lá	Bùi Văn Trung
213.	Độ hút nước, Lực va đập xung kích	TCVN 6074:1995	Cân điện tử, tủ sấy, bể ngâm	nt
214.	Tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6074:1995	Máy thử uốn, thước đo	nt
215.	Độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995	Thiết bị thử, máy mài đĩa, cân điện tử, thước cặp	nt
216.	Độ mài mòn	TCVN 6074:1995	Máy mài mòn kiểu đĩa quay, cân điện tử, thước cặp	nt
ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP VÀ CỌC BÊ TÔNG LY TÂM				
217.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống; Thử khả năng chịu tải của ống; Thử độ thấm nước của ống	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012	Giàn nén ống cống, máy bơm áp suất 200 tấn, đồng hồ đo biến dạng, thước kẹp, thước căn lá đo khe hở	Lê Văn Tám
218.	Xác định độ bền uốn của thân cọc bê tông ly tâm	TCVN 7888:2014	Kích thủy lực, đồng hồ sơ, kính lúp đo vết nứt	nt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TẤM THẠCH CAO				
219.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023	Thước cuộn, thước cặp điện tử, bộ căn lá	Lê Văn Tám
220.	Xác định độ cứng của cạnh gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023	Cân có độ chính xác đến 0,1 g, thiết bị thử độ cứng, kim xuyên bằng thép	nt
221.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023	Cân có độ chính xác đến 0,1 g, gói đỡ mẫu và thanh gia tải	nt
222.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-4:2023	Cân có độ chính xác đến 0,1 g	nt
223.	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257-5:2023	Cân có độ chính xác đến 0,1 g, giá đỡ	nt
224.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023	Bể nước, đĩa thủy tinh, cân có độ chính xác đến 0,5g	nt

225.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023	Bể ngâm mẫu, cân điện tử, tủ sấy, ống đong, đồng hồ bấm giờ	nt
226.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023	Máy thử kéo/nén, cân điện tử, thước cặp, tủ sấy	nt
227.	Thử nghiệm cơ lý khung xương trần thạch cao	ASTM 635:07	Thiết bị thử tải uốn dầm, Thiết bị đo độ dày mạ, Thiết bị thử kéo	nt
228.	Tấm thạch cao và Panel thạch cao có sợi gia cường	ASTM C473-17; C471M-s16a	Máy thử vụn năng, thước cặp, thước lá, cân điện tử	nt
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG				
229.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy 101-2, cân kỹ thuật FA2004, giấy lọc, dụng cụ thí nghiệm hoá Máy đo hàm lượng tạp chất HI98319	Lê Văn Tám
230.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, cân phân tích, máy quang phổ, máy đo độ dẫn điện	nt
231.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Máy đo pH cầm tay HI98107, dụng cụ thí nghiệm hoá	nt
232.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl-)	TCVN 6194:1996	Hoá chất chuẩn, dụng cụ thí nghiệm hoá, cân kỹ thuật Máy kiểm tra hàm lượng clorua CLU-AMáy đo đa chỉ tiêu trong nước HI 83300-02; thuốc thử phân tích, máy phá mẫu, cân phân tích (0,0001g), nhiệt kế	nt
233.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO4-)	TCVN 6200:1996	Máy đo đa chỉ tiêu trong nước HI 83300-02; thuốc thử phân tích, máy phá mẫu, cân phân tích (0,0001g), nhiệt kế	nt
THỬ NGHIỆM BENTONITE				
234.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017	Cân tỷ trọng, thang chia độ, bầu chứa bentonite	Huỳnh Văn Quốc
235.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017	Phễu Marsh, Phễu côn, Sàng thô có kích thước lỗ sàng 3,2 mm, đồng hồ bấm giờ, nhiệt kế	nt
236.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	Đồng hồ bấm giây, thang chia độ, Ống cắt trượt rộng trong	nt
237.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017	Sàng có kích thước mắt lưới 75 µm, đường kính 50 mm, Phễu côn, Bình đo bằng thủy	nt

			tinh có chia vạch từ 0% đến 20% theo thể tích	
238.	Xác định tỷ lệ keo	TCVN 11893:2017	ống đong 1000 ml, cốc, đồng hồ bấm giây	nt
239.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017	Nước cất, giấy mềm, nhiệt kế	nt
240.	Xác định hàm lượng nước mặt và độ dày áo sét	TCVN 11893:2017	Cốc, đồng hồ bấm giây, Máy ép lọc áp suất	nt
241.	Xác định tính ổn định	TCVN 11893:2017	ống đong 1000 ml., hộp cân, quả cân, thang chia độ, bầu chứa ben tonite	nt

Công ty TNHH Nam Việt Bình Phước chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố.

**CÔNG TY TNHH
NAM VIỆT BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Hồ Thị Mẫn